CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- Địa chỉ : **Lô 24, Khu CN Trà Nóc – Phường Thới An Đông – TP.Cần Thơ**
- Điện thoại : **0292.3841560**
- Mã số thuế : **1800448811**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2026



Thành phố Cần Thơ, Tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG
Ký ngày: 16/10/2026 08:23:42

Mẫu số: B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**172.964.731.513**	**170.425.844.120**
I	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**	**110**		**7.710.255.638**	**26.425.594.609**
1	Tiền	111	V.1	7.710.255.638	11.290.793.239
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	15.134.801.370
II	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**	**120**		**140.000.039.920**	**104.082.965.946**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	39.920	39.920
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	140.000.000.000	104.082.926.026
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124		-	-
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125	V.2b	-	-
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III	**CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**	**130**		**1.117.883.757**	**5.534.460.500**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.616.342.875	1.606.995.125
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	60.000.000	3.573.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	1.048.536.007	1.961.460.500
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3a	(1.606.995.125)	(1.606.995.125)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.6	-	-
IV	**HÀNG TỒN KHO**	**140**		**1.966.214.748**	**826.245.911**
1	Hàng tồn kho	141	V.7	1.966.214.748	826.245.911
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	-	-
V	**TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN**	**150**		**17.691.794.449**	**29.323.403.795**
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12a	17.691.794.449	29.323.403.795
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12b	-	-
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153	V.12	-	-
VI	**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**	**160**		**4.478.543.001**	**4.233.173.359**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.4	4.328.220.045	4.233.173.359
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.18a2	150.322.956	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14	-	-

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**29.968.668.955**	**30.633.793.305**
I	**CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3b	-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.5b	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b	-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	-	-
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.3b	-	-
II	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**	**220**		**19.825.452.479**	**20.890.688.252**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		2.870.309.330	3.458.724.023
	Nguyên giá	222	V.9	*92.187.841.135*	*92.187.841.135*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	*(89.317.531.805)*	*(88.729.117.112)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225	V.11	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.11	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		16.955.143.149	17.431.964.229
	Nguyên giá	228	V.10	*27.837.973.495*	*27.837.973.495*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	*(10.882.830.346)*	*(10.406.009.266)*
III	**TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN**	**230**		-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.12	-	-
a	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12c	-	-
b	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12c	-	-
	Nguyên giá	*234*	V.12	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*235*	V.12	-	-
2	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236	V.12	-	-
3	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.12	-	-
4	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238	V.12	-	-
IV	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V	**TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**	**250**		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.8	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	-	-
VI	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**	**260**		**8.963.216.476**	**9.583.105.053**
1	Đầu tư vào công ty con	261	V.2c	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	6.938.448.000	6.938.448.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	4.134.920.000	4.134.920.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2c	(2.110.151.524)	(1.490.262.947)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2c	-	-
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	266	V.2c	-	-
VI	**TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**	**270**		**1.180.000.000**	**160.000.000**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	1.180.000.000	160.000.000
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.24	-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274	V.14	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**202.933.400.468**	**201.059.637.425**

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.994.828.662**	**2.965.127.522**
I	**NỢ NGẮN HẠN**	**310**		**1.721.639.836**	**1.863.199.302**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	730.018.230	76.711.878
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	-	-
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	65.601.585	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18a1	46.074.399	431.058.817
5	Phải trả người lao động	315	V.19	500.000.000	900.000.000
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	-	-
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21a	106.456.459	84.155.721
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22	-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	273.489.163	371.272.886
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II	**NỢ DÀI HẠN**	**330**		**273.188.826**	**1.101.928.220**
1	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16b	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.18b1	-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338	V.21b	265.412.000	1.035.000.000
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.24	7.776.826	66.928.220
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22	-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**200.938.571.806**	**198.094.509.903**
I	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**410**		**200.938.571.806**	**198.094.509.903**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25b	123.464.110.000	123.464.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*123.464.110.000*	*123.464.110.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn	412	V.25b	93.325.820.793	93.325.820.793
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.25b	1.287.760.139	1.287.760.139
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.25b	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	5.837.847.302	5.837.847.302
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.25e	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	4.837.455.961	1.993.394.058
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	V.25a	*4.640.095.461*	*1.993.394.058*
	LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	V.25a	*197.360.500*	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**202.933.400.468**	**201.059.637.425**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng/Người lập

Lương Hoàng Duy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu số: B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	*Năm 2025*	Năm 2026	*Năm 2025*
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.1	15.820.338.560	42.450.172.367	66.059.645.130	161.146.360.913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	15.820.338.560	42.450.172.367	66.059.645.130	161.146.360.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14.496.981.911	37.910.903.291	58.076.275.904	140.509.116.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.323.356.649	4.539.269.076	7.983.369.226	20.637.244.269
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	222.211.485	667.064.767	5.045.427.708	2.862.061.519
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		-	619.888.577	949.224.604
- *Trong đó* : *Chi phí lãi vay*	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	647.000.891	-	3.813.657.725
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.195.125.773	1.813.954.204	4.149.670.243	5.779.202.967
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		350.442.361	2.745.378.748	8.259.238.114	12.957.220.492
12. Thu nhập khác	31	VI.9	-	72.727.273	-	72.727.273
13. Chi phí khác	32	VI.10	88.462.462	2.343.269.589	793.108.948	8.871.916.566
14. Lợi nhuận khác	40		(88.462.462)	(2.270.542.316)	(793.108.948)	(8.799.189.293)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		261.979.899	474.836.432	7.466.129.166	4.158.031.199
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	43.619.399	75.547.879	1.503.864.057	1.377.071.142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		-	(59.151.394)	44.901.401
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		218.360.500	399.288.553	6.021.416.503	2.736.058.656
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		18	36	543	249
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		18	36	543	249

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh	**Lương Hoàng Duy**
Kế toán trưởng/Người lập	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu số: B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	***Năm 2025***
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.466.129.166**	**4.158.031.199**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.002.292.050	1.148.653.611
- Các khoản dự phòng	03		619.888.577	852.406.742
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51.845.509)	(614.007.314)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.980.689.040)	(1.923.556.446)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**4.055.775.244**	**3.621.527.792**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.171.207.101	3.554.082.106
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.491.640.509	69.058.170.465
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(426.025.525)	(277.756.228)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.020.000.000)	180.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.891.202.275)	(1.127.170.192)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(76.840.000)	(1.048.848.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**15.304.555.054**	**73.981.005.621**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(216.000.000.000)	(57.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		179.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.063.615.066	2.047.322.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(30.936.384.934)**	**(39.879.950.403)**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	***Năm 2025***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.135.354.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.135.354.600)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(18.767.184.480)**	**34.101.055.218**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**26.425.594.609**	**62.696.698.955**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		51.845.509	490.182.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**7.710.255.638**	**97.287.937.010**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng/Người lập

Lương Hoàng Duy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; nuôi trồng thủy sản nội địa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; chế biến và bảo quản rau quả; nuôi trồng thủy sản biển; tái chế phế liệu, phế phẩm, phụ phẩm các loại; sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột cá biển, bột đầu tôm, vỏ tôm, cua từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy hải sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 48 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 55 nhân viên)

6. Cấu trúc công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại Lô 24, khu CN Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 29,20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chỉ gồm tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

• Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

• Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn : Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác : Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình : Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% và 20% trên thu nhập chịu thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

• Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.

• Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

• Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

• Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

• Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

• Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	10.581.561	6.810.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.699.674.077	11.283.983.191
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	15.134.801.370
Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 03 tháng	-	*15.000.000.000*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính ≤ 03 tháng	-	*134.801.370*
Cộng	**7.710.255.638**	**26.425.594.609**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	39.920	39.920
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	*39.920*	*39.920*
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
Cộng	**39.920**	**39.920**
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (> 3 tháng và ≤ 12 tháng)	140.000.000.000	104.082.926.026
Tiền gửi có kỳ hạn - Vốn gốc	*140.000.000.000*	*103.000.000.000*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính		*1.082.926.026*
Cho vay		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	**140.000.000.000**	**104.082.926.026**
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên kết	6.938.448.000	6.938.448.000
+ Công ty CP VLXD Motilen Cần Thơ	*6.938.448.000*	*6.938.448.000*
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.134.920.000	4.134.920.000
+ Công ty CP Thủy Sản Cửu Long	*4.134.920.000*	*4.134.920.000*
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	(2.110.151.524)	(1.490.262.947)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
Cộng	**8.963.216.476**	**9.583.105.053**

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.616.342.875	1.606.995.125
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.000.000	3.573.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.606.995.125)	(1.606.995.125)
Cộng	**69.347.750**	**3.573.000.000**
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Trả trước cho người bán dài hạn		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	**-**	**-**

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.328.220.045	4.233.173.359

5. Phải thu khác

a). Phải thu khác ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn khác	700.000.000	1.565.000.000
Tạm ứng	302.482.000	396.460.500
Bảo hiểm xã hội		
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	46.054.007	
Cộng	**1.048.536.007**	**1.961.460.500**

b). Phải thu khác dài hạn

Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
Phải thu nội bộ dài hạn		
Phải thu dài hạn khác		
Phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Cộng	**-**	**-**

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Tiền		
Hàng tồn kho		
Tài sản cố định		
Tài sản khác		
Cộng	**-**	**-**

7. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.752.644.837	611.926.538
Công cụ dụng cụ	213.569.911	214.319.373
Chi phí SXKD dỡ dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Hàng gửi đi bán		
Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế		
Cộng	**1.966.214.748**	**826.245.911**

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Cộng	**-**	**-**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**23.137.145.037**	**61.539.940.175**	**7.252.421.973**	**258.333.950**	**92.187.841.135**
Mua sắm trong kỳ					-
XDCB hoàn thành					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**23.137.145.037**	**61.539.940.175**	**7.252.421.973**	**258.333.950**	**92.187.841.135**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**22.480.568.895**	**61.166.579.054**	**5.223.988.072**	**258.333.950**	**89.129.469.971**
Khấu hao trong kỳ	37.164.687	49.742.856	101.154.291		188.061.834
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**22.517.733.582**	**61.216.321.910**	**5.325.142.363**	**258.333.950**	**89.317.531.805**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	***656.576.142***	***373.361.121***	***2.028.433.901***	***-***	***3.058.371.164***
- Tại ngày cuối kỳ	***619.411.455***	***323.618.265***	***1.927.279.610***	***-***	***2.870.309.330***

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**27.837.973.495**	**-**	**-**	**-**	**27.837.973.495**
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	**27.837.973.495**	**-**	**-**	**-**	**27.837.973.495**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**10.723.889.986**				**10.723.889.986**
Khấu hao trong kỳ	158.940.360				158.940.360
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**10.882.830.346**	**-**	**-**	**-**	**10.882.830.346**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	***17.114.083.509***	***-***	***-***	***-***	***17.114.083.509***
- Tại ngày cuối kỳ	***16.955.143.149***	***-***	***-***	***-***	***16.955.143.149***

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Khấu hao trong kỳ					**-**
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
- Tại ngày cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

12. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a). Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	*17.691.794.449*	*29.323.403.795*
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	17.691.794.449	29.323.403.795
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn		
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)		
b). Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần		
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)		
c). Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành		

13. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a). Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
b). Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.180.000.000	160.000.000
Cộng	**1.180.000.000**	**160.000.000**

14. Tài sản khác

a). Tài sản ngắn hạn khác		
b). Tài sản dài hạn khác		
Cộng	**-**	**-**

15. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn		
b). Vay dài hạn		
c). Các khoản vay từ các bên liên quan		
Cộng	**-**	**-**

16. Phải trả người bán

a). Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn	730.018.230	76.711.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
b). Phải trả người bán dài hạn		
Phải trả người bán dài hạn		
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	**730.018.230**	**76.711.878**

17. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.135.354.600	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	3.069.753.015	
Cộng	**65.601.585**	**-**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a1). Thuế và các khoản phải nộp ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.619.399	430.957.617
Thuế thu nhập cá nhân	2.420.000	50.000
Thuế tài nguyên	35.000	51.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**46.074.399**	**431.058.817**
a2). Thuế và các khoản phải thu ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	150.322.956	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**150.322.956**	**-**
b1). Thuế và các khoản phải nộp dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**-**	**-**

b2). Thuế và các khoản phải thu dài hạn

Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Cộng	**-**	**-**

19. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động	500.000.000	900.000.000

20. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng	**-**	**-**

21. Phải trả khác

a). Phải trả khác ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	106.456.459	84.155.721
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**106.456.459**	**84.155.721**

b). Phải trả khác dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược	265.412.000	1.035.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**265.412.000**	**1.035.000.000**

22. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	**-**	**-**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng	78.948.456	109.948.456
Quỹ phúc lợi	173.559.549	177.399.549
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	20.981.158	83.924.881
Cộng	**273.489.163**	**371.272.886**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.776.826	66.928.220

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**123.464.110.000**	**93.325.820.793**	**1.287.760.139**	**(27.814.422.389)**	**1.993.394.058**	**5.837.847.302**	**198.094.509.903**
- Tăng vốn trong kỳ							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Mua lại cổ phiếu của chính mình							
- Bán cổ phiếu cổ phiếu của chính mình							
- Lợi nhuận trong kỳ					6.021.416.503		**6.021.416.503**
+ Lãi (Lỗ) từ đầu năm đến cuối quý trước					*5.803.056.003*		5.803.056.003
+ Lãi (Lỗ) trong quý này					*218.360.500*		218.360.500
- Chia cổ tức trong năm					(3.135.354.600)		**(3.135.354.600)**
- Thù lao HĐQT, BKS trong năm					(42.000.000)		**(42.000.000)**
- Trích lập quỹ trong năm							
Số dư cuối kỳ	**123.464.110.000**	**93.325.820.793**	**1.287.760.139**	**(27.814.422.389)**	**4.837.455.961**	**5.837.847.302**	**200.938.571.806**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông	123.464.110.000	123.464.110.000
Thặng dư vốn	93.325.820.793	93.325.820.793
Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
Cộng	**190.263.268.543**	**190.263.268.543**
* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm		0 CP
* Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình		1.895.229 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	123.464.110.000	123.464.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	123.464.110.000	123.464.110.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ	3.135.354.600

(Ngày 24/08/2026, tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền mặt với tỷ lệ 3%/cổ phiếu)

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.346.411	12.346.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu thường	*12.346.411*	*12.346.411*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu thường	*1.895.229*	*1.895.229*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu thường	*10.451.182*	*10.451.182*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000 đ/CP*	*10.000 đ/CP*

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển	5.837.847.302	5.837.847.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu bán thành phẩm		18.111.706.925
Doanh thu bán phụ phẩm		
Doanh thu bán nguyên liệu	15.534.049.900	24.280.593.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	286.288.660	57.871.592
Cộng	**15.820.338.560**	**42.450.172.367**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	18.111.706.925
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	-	-
Doanh thu thuần bán nguyên liệu	15.534.049.900	24.280.593.850
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	286.288.660	57.871.592
Cộng	**15.820.338.560**	**42.450.172.367**

4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn thành phẩm, phế phẩm đã bán		16.952.088.557
Giá vốn của cá tra nguyên liệu đã bán	14.496.981.911	20.958.814.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**14.496.981.911**	**37.910.903.291**

5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	222.211.485	530.218.997
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		136.845.770
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Doanh thu hoạt tài chính khác		
Cộng	**222.211.485**	**667.064.767**

6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Thủ tục phí bán chứng khoán		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển		340.996.550
Chi phí hoa hồng		100.756.250
Các chi phí khác		205.248.091
Cộng	-	**647.000.891**
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	822.169.832	962.680.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.154.291	101.154.291
Thuế, phí và lệ phí	(84.943.386)	643.200
Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	10.000.000	85.477.317
Các chi phí khác	346.745.036	663.998.895
Cộng	**1.195.125.773**	**1.813.954.204**
9. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định		72.727.273
Thu hỗ trợ		
Thu khuyến mãi		
Thu bồi thường		
Cộng	-	**72.727.273**
10. Chi phí khác		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Chi phí khác	88.462.462	2.343.269.589
Cộng	**88.462.462**	**2.343.269.589**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.619.399	75.547.879
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**43.619.399**	**75.547.879**
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.001.933.594	9.082.425.553
- Chi phí nhân công	1.359.693.190	2.205.060.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.020.953	349.232.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.519.076	647.644.091
- Chi phí khác bằng tiền	994.902.562	2.274.822.841
Cộng	**10.686.069.375**	**14.559.185.195**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tiền lương	241.730.000	165.800.000
Tiền thưởng		
Phụ cấp	67.500.000	
Cộng	**309.230.000**	**165.800.000**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản
- Hoạt động khác bao gồm: bán phế liệu, dịch vụ cho thuê

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trong nước	15.820.338.560	28.613.687.542
- Nước ngoài		13.836.484.825
Cộng	**15.820.338.560**	**42.450.172.367**

3c. Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản trực tiếp của bộ phận	53.970.144.072	87.393.566.426
Tài sản phân bổ cho bộ phận		
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	148.963.256.396	113.666.070.999
Tổng tài sản	**202.933.400.468**	**201.059.637.425**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	1.994.828.662	2.965.127.522
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận		
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận		
Tổng nợ phải trả	**1.994.828.662**	**2.965.127.522**

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.710.255.638	26.425.594.609
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	148.963.256.396	113.666.070.999
Phải thu khách hàng	9.347.750	-
Các khoản phải thu khác	1.048.536.007	1.961.460.500
Cộng	**157.731.395.791**	**142.053.126.108**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	730.018.230	76.711.878
Vay và nợ	-	-
Các khoản phải trả khác	765.412.000	1.935.000.000
Cộng	**1.495.430.230**	**2.011.711.878**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	+ 2%	33.483.846	495.643.902
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	- 2%	(33.483.846)	(495.643.902)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Hoàng Anh	**Lương Hoàng Duy**
Kế toán trưởng/Người lập	Chủ tịch Hội đồng quản trị